

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC TRỪ TƯỢNG CHỨA HÀM Ý TRONG TIẾNG VIỆT VÀ VẬN DỤNG TRONG DỊCH THUẬT VIỆT-ANH

TRẦN THANH DŨ*

TÓM TẮT: Bài nghiên cứu này nhằm khảo sát và tìm hiểu cấu trúc trừu tượng chứa hàm ý, đặc trưng ngữ dụng học của các cấu trúc này trên cơ sở khảo sát các hiện tượng cụ thể trong văn học và lời nói trong giao tiếp hàng ngày. Trên cơ sở tham khảo hướng nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học gần đây, bài viết xin giới thiệu một số luận điểm và hiện tượng cụ thể của cấu trúc trừu tượng chứa hàm ý trong tiếng Việt, cách chuyển dịch câu có cấu trúc trừu tượng từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Việc nghiên cứu cấu trúc này đóng góp một số vấn đề lý luận và thực tiễn vào việc nghiên cứu câu có cấu trúc trừu tượng chứa hàm ý và hành chức của chúng trong hoạt động giao tiếp, không chỉ giúp tạo ra những phát ngôn hoặc câu chứa nghĩa hàm ẩn hoặc hàm hàm ý mà còn giúp cho đối tượng giao tiếp hiểu được hàm ý (HY) của người đối diện để từ đó có hướng điều chỉnh hành vi giao tiếp cho phù hợp, từ đó đảm bảo tính hiệu quả trong giao tiếp ngôn từ. Kết quả nghiên cứu của đề tài còn định hình giải pháp chuyển dịch hiệu quả câu có cấu trúc trừu tượng cấu trúc trừu tượng chứa hàm hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

TỪ KHOA: cấu trúc trừu tượng; dịch; hàm ý; hư từ; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 21/08/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/11/2024

1. Giới thiệu

1.1. Đặt vấn đề

Như đã biết, cú pháp giữ vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, trong đó cấu trúc câu là một thành phần cốt lõi. Theo đó, vấn đề cấu trúc câu tiếng Việt là đối tượng thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước hiện nay. Trong giao tiếp ngôn ngữ, để thực hiện một mục đích phát ngôn, người ta thường dùng một cấu trúc cú pháp đặc trưng với những phương tiện ngôn ngữ riêng biệt như: tiểu từ, phụ từ, phụ tố, trật tự từ, ngữ điệu, hiện tượng tỉnh lược, v.v. Điều này cũng có nghĩa là tồn tại một mối tương quan khá đều đặn giữa hình thức của câu và mục đích sử dụng nó, từ đó, hình thành nên khái niệm kiểu câu, trong đó, những kiểu câu thông dụng nhất thường được nhắc đến là: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán. Trong tiếng Việt, một loại cấu trúc khác cũng được đề xuất chính là cấu trúc trừu tượng (CTTT) chứa hàm ý [Nguyễn Đức Dân, 2014].

Trong thực tế giao tiếp ngôn từ, mỗi một cấu trúc trong hệ thống ngôn ngữ đều có nội dung (nghĩa) riêng và các cách dùng riêng. Để đạt được hiệu quả trong giao tiếp, chúng ta cần phải biết vận dụng phù hợp những cấu trúc ngôn ngữ nhất định. Trong số những cấu trúc câu ấy, CTTT chứa hàm ý là một trong những cấu trúc khá quan trọng cần phải được quan tâm, nghiên cứu bởi chúng được sử dụng khá phổ biến và hiệu quả trong nhiều bối cảnh giao tiếp xã hội. Dù vậy, CTTT chứa hàm ý, cũng như những vấn đề hữu quan, cho đến nay, vẫn còn là một chủ đề mới trong nghiên cứu ngôn ngữ.

1.2. Mục đích nghiên cứu

Bài viết này nhằm khảo sát và tìm hiểu CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt, cũng như về vai trò của từng thành tố trong khuôn hình chung, đặc trưng ngữ dụng học của cấu trúc này trên cơ sở khảo sát các hiện tượng cụ thể trong văn học và lời nói trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày để từ đó đề xuất mô hình chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả tiến hành sử dụng phương pháp phân tích nghĩa của câu trên cơ sở các từ hư. Từ cơ sở phân tích, tác giả sẽ đưa ra những trường hợp ví dụ cụ thể, phân tích các ví

*TS; Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: dutt@tdmu.edu.vn

dụ, làm rõ hàm ý và các nghĩa của câu có CTTT chứa hàm ý được đề cập, để từ đó đề xuất chiến lược chuyển dịch hiệu quả câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

1.4. Đối tượng khảo sát và nguồn tư liệu

Trong phạm vi giới hạn của một bài báo, tác giả khảo sát một số kiểu CTTT chứa hàm ý tồn tại với tính cách là những khuôn hình cấu trúc tách biệt, hoạt động và hành chức trong các tình huống khác nhau trong giao tiếp. Ngữ liệu được khảo sát và trình bày trong bài viết được thu thập chủ yếu là ngôn ngữ hội thoại được lấy từ truyện ngắn, sách báo và các câu nói trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, trong đó hầu hết được dẫn dụ từ các quyển *Ngữ dụng học* và *Từ câu đúng đến câu sai* của tác giả Nguyễn Đức Dân (2013a, 2014).

1.5. Ý nghĩa nghiên cứu

Tìm hiểu những vấn đề trên, bài viết hi vọng sẽ đóng góp một phần vào việc từng bước tiến tới một quan niệm đầy đủ hơn về CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt, góp thêm những tư liệu và cơ sở lý thuyết hữu ích cho các nhà nghiên cứu, giải quyết những hiện tượng liên quan trong lĩnh vực cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của câu có CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt, cũng như cách thức chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

2. Nội dung

2.1. Cấu trúc triểu tượng chứa hàm ý trong tiếng Việt

Trong cuộc sống, có những điều kiện không được phép nói, không tiện nói ra hoặc nói thẳng chưa chắc đã đạt hiệu quả cao bằng những lời nói tế nhị, chứa đựng nhiều ý tứ. Chính vì thế mà ông cha ta có câu “ý tại ngôn ngoại” rất phù hợp để mô tả CTTT chứa HY. Để tìm hiểu CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt, trước hết, cần phải tiếp cận các khái niệm về hành vi ngôn ngữ, cũng như các vấn đề có liên quan đến cách thể hiện hành vi ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp.

a) Hành vi ngôn ngữ¹

Trong giao tiếp, con người thực hiện rất nhiều hoạt động khác nhau bằng cách sử dụng ngôn ngữ. Các hành động này tuy được thể hiện hết sức đa dạng nhưng đều được gọi chung là các hành vi ngôn ngữ - một loại hành động đặc biệt mà trong đó phương tiện chủ yếu là ngôn ngữ.

Từ cuối những năm 80 trở lại đây, ở Việt Nam, vấn đề hành vi ngôn ngữ đã thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học. Đó là các công trình: *Ngữ dụng học* của Nguyễn Đức Dân (2014), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, phần viết về Ngữ dụng học của Đỗ Hữu Châu (2007), *Dụng học Việt ngữ* của Nguyễn Thiện Giáp (2000), v.v. Hành vi ngôn ngữ thường gắn với một số cấu trúc nhất định. Trong giao tiếp, các hành vi ngôn ngữ thường được hành thành một cách quy ước thông qua những cấu trúc ngôn ngữ nhất định. Chính vì vậy, việc xác định hành vi ngôn ngữ và ý nghĩa của cấu trúc ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong các cấu trúc thể hiện hành vi ngôn ngữ, CTTT chứa hàm ý là một trong những khuôn hình rất phổ biến và được sử dụng thường xuyên trong hoạt động giao tiếp.

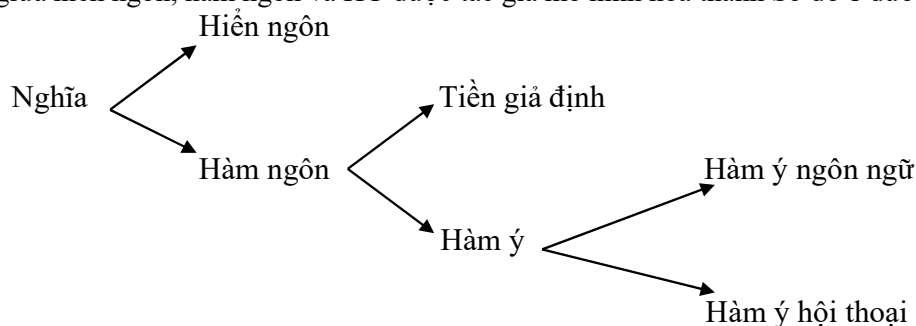
b) Hiện ngôn, hàm ngôn và hàm ý

Liên quan đến vấn đề ngữ dụng học và các hành vi ngôn ngữ, các vấn đề hiện ngôn, hàm ngôn và hàm ý cũng được xem những khái niệm cơ bản trong ngữ nghĩa học hiện đại được nhiều tác giả quan tâm. Ở Việt Nam, Hoàng Phê (1975) được xem là người đầu tiên giới thiệu khái niệm tiền giả định và gọi đó là hàm nghĩa của từ và phân biệt với nghĩa chính thức của từ. Câu (lời) gắn với những ngữ cảnh cụ thể nên mỗi câu (lời) đều có ý chính thức, được gọi là hàm nghĩa và hàm ý. Những năm tiếp theo, khái niệm tiền giả định, hiện ngôn, hàm ngôn được các tác giả khác đề cập: Nguyễn Đức Dân (1977, 1983, 1996), Đỗ Hữu Châu (1981, 1987), Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thiện Giáp (2000), v.v. Theo Nguyễn Đức Dân (2013, tr.399), hiện ngôn là “thông tin hiện ngay trên lời nói” còn hàm ngôn là “những ý tứ bên trong lời nói” hay còn gọi là “những thông tin chìm”: “Trong ngôn ngữ, có những cấu trúc ngữ pháp chứa đựng những hàm ý xác định. Nghĩa là cứ có một hình thức nào đó là

¹ Các cách gọi khác: hành động ngôn ngữ, hành động ngôn từ, hành động nói năng, hành động nói.

có một hàm ý tương ứng xác định mà không phụ thuộc vào nội dung của từ ngữ cụ thể trong cấu trúc. Đây là những hàm ý ngôn ngữ” [Nguyễn Đức Dân, 2013b, tr.80]. Hàm ý là “những cái nằm sâu bên trong lời nói” [Nguyễn Đức Dân, 2013a, tr.300] hoặc “đó là những thông tin chìm có chủ đích của người nói” [Nguyễn Đức Dân, 2013a, tr.401].

Quan hệ giữa hiển ngôn, hàm ngôn và HY được tác giả mô hình hoá thành Sơ đồ 1 dưới đây:



Sơ đồ 1. Mối quan hệ giữa hiển ngôn, hàm ngôn và hàm ý [Nguyễn Đức Dân, 2014, tr.97]

Diệp Quang Ban (2009, tr.73) thì lại xem hàm ý như là “phần thông báo nhiều hơn phần được nói ra bằng lời”. Hàm ý có thể được phân loại thành hai nhóm: (i) nhóm hàm ý độc lập với ngữ cảnh, còn được gọi là hàm ý quy ước (conventional implicatures) hay hàm ý ngôn ngữ; (ii) nhóm hàm ý phụ thuộc vào ngữ cảnh, phụ thuộc vào tình huống, còn được gọi là hàm ý hội thoại (conversational implicatures) hay hàm ý ngữ dụng.

Trong giao tiếp, nhiều khi người phát ngôn không trực tiếp phát ngôn điều mình thực chất đang nghĩ tới, đang hướng tới, mà họ mong muốn người tiếp nhận phát ngôn tự suy luận và phát hiện ra ý đồ giao tiếp của mình. Ý đồ đó được gọi là hàm ngôn. Grice (1975) phân biệt hai loại hàm ngôn: *hàm ngôn vô hướng* và *hàm ngôn hữu hướng*. *Hàm ngôn vô hướng* là những thông tin ngoài chủ đích của người nói, trong đó có tiền giả định; còn *hàm ngôn hữu hướng* là những thông tin người nói chủ ý tạo ra và được gọi là hàm ý.

c) Hư từ trong tiếng Việt

Trong truyền thống Việt ngữ học, những từ sau đây được gọi là *tiểu từ* hay *từ hư*: *tuy, à, nếu, thì, nhưng, cũng, và lại, không, với, cũng, có, thôi, những, kia, cơ, mà, vẫn...* Những từ này được coi là “có các ý nghĩa tình thái và quan hệ khác nhau, có ý nghĩa phủ định, ý nghĩa nghi vấn, ý nghĩa nhấn mạnh, ý nghĩa thời gian,...” [Nguyễn Đức Dân, 2014, tr.76]. Do tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái nên trật tự từ và các từ hư là hai phương tiện quan trọng nhất để thể hiện các quan hệ ngữ pháp. Hư từ có vai trò đặc biệt quan trọng để biểu hiện hàm ngôn, hàm ý [Nguyễn Đức Dân, 2013a, tr.400]. Qua từ hư, chúng ta có thể dễ dàng tìm được lí lẽ ở những vế câu trực tiếp có liên quan với chúng.

d) CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt

Trong một câu, các thực từ và hư từ kết hợp với nhau tạo thành những cấu trúc nhất định. Khi thay thế mỗi thực từ bằng phạm trù từ loại của nó, chúng ta được lược đồ cấu trúc của câu. Nếu tiếp tục trừu tượng hoá những phạm trù từ loại thành những yếu tố trống nghĩa A, B, C, X, Y, Z..., chúng ta được CTTT của câu đã cho. Chẳng hạn:

- (1) Vì A nên B.
- (2) Tuy A nhưng vẫn B.
- (3) Tuy A, vẫn B.
- (4) A thì A.
- (5) A gì mà B thế?
- (6) A không X thì còn ai X?

Trong đó, A và B là những phạm trù câu. Dù không biết nội dung A và B là gì nhưng (1)-(6) là những CTTT luôn luôn có hàm ý.

Như vậy, những cấu trúc ngôn ngữ chỉ chứa những yếu tố khái quát tổng nghĩa và những yếu tố không phải là thực từ (danh từ, tính từ, động từ,...) mà chỉ là những từ hư là CTTT. CTTT chứa hàm ý là những cấu trúc mà ở đó chỉ có các từ hư còn các từ còn lại thường đại diện cho một từ hay một câu nào đó. Thông thường, nghĩa của câu có thể được xem xét ở hai bình diện chủ yếu: (i) *nghĩa từ vựng* và (ii) *nghĩa cấu trúc*. *Nghĩa từ vựng* là nghĩa do các thực từ (gồm danh từ, tính từ, động từ) và các từ hư trong câu tạo nên; còn *nghĩa cấu trúc* là nghĩa được hình thành do các từ hư kết hợp với những phạm trù từ loại của thực từ trong câu là *nghĩa cấu trúc* của nó [Nguyễn Đức Dân, 2014, tr.98-99].

Ở những kiểu câu nhất định thì có những kiểu hàm ý nhất định mà chúng ta có thể khái quát thành sơ đồ [Nguyễn Đức Dân, 2013b]. Những điều được xem xét trong mỗi sơ đồ nghĩa là: *Cấu trúc có tiền giả định không? Tiền giả định đó là gì? Điều kiện dùng của cấu trúc là gì? Cấu trúc thể hiện hành vi ngôn ngữ gì? Cấu trúc này có hàm ý gì?*. Để phát hiện nghĩa của những câu có CTTT chứa hàm ý, cần phải dựa vào những đặc điểm cơ bản của tiếng Việt như sau [Nguyễn Đức Dân, 2014, tr.99]:

- Có những từ hư định hướng nghĩa trong tiếng Việt, trong đó, hai quan hệ ngữ nghĩa đặc biệt cơ bản của CTTT trong tiếng Việt là quan hệ nhân quả và quan hệ nghịch nhân quả.

- Chất vấn là một phương thức để bác bỏ.

- Tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả.

Trong quá trình xác định nghĩa của câu có CTTT chứa hàm ý, cần phải đề cập đến tiền giả định của chúng, những lẽ thường của người Việt cùng với những quy tắc suy luận trong logic mệnh đề. Từ cơ sở này, Nguyễn Đức Dân [2014, tr.99] đề xuất năm giải pháp khái quát để phát hiện nghĩa của CTTT chứa hàm ý trong tiếng Việt: (i) Phát hiện nghĩa là một quá trình lập luận dựa trên những lẽ thường và những suy luận logic; (ii) Xác định nghĩa dựa vào các quy tắc suy luận trong logic mệnh đề; (iii) Xác định nghĩa dựa trên luật “chất vấn để bác bỏ” và “tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả”; (iv) Xác định nghĩa dựa trên luật “chất vấn để bác bỏ” và quan hệ “nghịch nhân quả”; (v) Xác định nghĩa dựa trên luật “chất vấn để bác bỏ” và quan hệ “nhân quả”.

Trong ngôn ngữ, mỗi cấu trúc ngữ pháp đều có một ý nghĩa nhất định và nhằm vào thực hiện những hành vi ngôn ngữ nhất định. Việc nghiên cứu CTTT chứa hàm ý sẽ góp phần làm rõ các tầng nghĩa và chức năng của chúng trong hoạt động giao tiếp. Trong tiếng Việt, có những câu đồng nghĩa. Gọi là đồng nghĩa nhưng thật ra mỗi loại câu, mỗi lối nói lại chứa đựng một hàm ý hoặc sắc thái riêng. Có những cấu trúc chuyển tải được những ý tứ, quan điểm của người viết. Cứ cấu trúc ấy là có hàm ý ấy. Những cấu trúc chứa đựng hàm ý này gắn vào tâm thức người viết, nên nhiều khi người nói vô tình bộc lộ quan điểm của mình.

2.2. Cách chuyển dịch câu có cấu trúc triểu tượng chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh

Hiểu một cách đơn giản, dịch là sự dịch chuyển từ một hình thức này sang một hình thức khác hay là chuyển dịch thông tin từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang một ngôn ngữ khác và ngược lại. Dịch cơ bản là một sự thay đổi về hình thức, ở đây thường chỉ sự thay đổi về từ, ngữ, cụm, cú, câu, v.v. dưới dạng lời nói hay là văn bản. Nói khác đi, dịch thay thế hình thức của ngữ nguồn - ngôn ngữ của văn bản nguồn (source language) bằng hình thức của ngữ đích - ngôn ngữ của văn bản dịch (target language). Dịch không chỉ đơn thuần là sự thay đổi hình thức mà còn cần hướng tới sự chuyển tải ý nghĩa từ ngữ nguồn sang ngữ đích [Larson, M. L., 1984, tr.3] nhằm tái tạo thông điệp cho dù cần phải có những thay đổi, điều chỉnh các yếu tố ngôn ngữ nhất định (từ vựng, ngữ pháp) từ phía người dịch [Nida, E. A. & Taber, C. R., 2003, tr.12].

Nhằm chuyển tải được ý nghĩa hay thông điệp của văn bản nguồn, khái niệm dịch có thể được xem xét từ góc nhìn tương đương. Từ các khái niệm “dịch sát nghĩa” (literal translation) và “dịch tự do” (free translation), Nida (1964, tr.129-130) tiếp cận vấn đề tương đương và nguyên tắc “hiệu ứng tương đương” (principle of equivalent effect) theo hai hướng mới: tương đương hình thức (formal equivalence) và tương đương động (dynamic equivalence). So với tương đương hình thức, tương đương động đòi hỏi tác động của thông điệp lên độc giả của văn bản đích phải giống với tác động mà

thông điệp gốc đã tạo ra cho độc giả của văn bản nguồn [Nida, E. A., 1964, tr.129]. Khái niệm tương đương này đòi hỏi độ diễn đạt hoàn toàn tự nhiên, cho phép người dịch có những thay đổi nhất định về hình thức và điều chỉnh cách diễn đạt sao cho đáp ứng những nhu cầu về ngôn ngữ cũng như những mong mỏi về mặt văn hóa của độc giả thuộc ngữ đích. Tương đương động hướng tới “*sự tương đương tự nhiên gần nhất đối với thông điệp của văn bản nguồn*” bằng việc điều chỉnh cho phù hợp về từ vựng, cấu trúc, và ngay cả văn hóa nguồn, đảm bảo làm sao có rất ít hoặc không có “các yếu tố ngoại lai” (foreign associations) từ ngữ của cảnh văn bản nguồn du nhập sang ngôn ngữ của văn bản dịch [Nida, E. A., 1964, tr.136-137].

Koller (1979) đưa vào khái niệm tương đương một số yếu tố khác vượt ranh giới của từ. Theo tác giả, khái niệm tương đương không phải là một khái niệm không phân biệt được, và tác giả cũng đã chia tương đương dịch thuật ra thành 5 loại khác nhau, gồm: (1) tương đương biểu niệm (denotative equivalence); (2) tương đương biểu thái (connotative equivalence); (3) tương đương chuẩn văn bản (text-normative equivalence); (4) tương đương ngữ dụng (pragmatic equivalence); và (5) tương đương hình thức (formal equivalence).

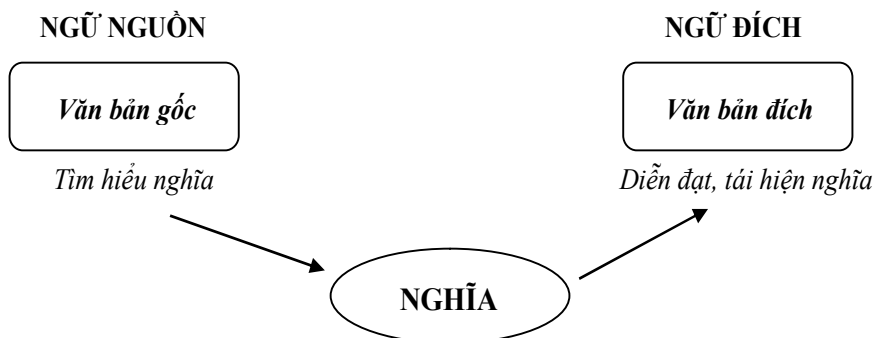
Từ quan điểm cho rằng “dịch là một nghề cố gắng thay thế một thông điệp dưới dạng văn bản bằng một thông điệp tương tự như thể ở một ngôn ngữ khác”, Newmark (1988, tr.45] đề xuất 8 phương pháp dịch khác nhau được thể hiện qua Sơ đồ 2 dưới đây.

Hướng đến ngôn ngữ nguồn	Hướng đến ngôn ngữ đích
Dịch từng từ	Phỏng dịch
Dịch nguyên văn	Dịch tự do
Dịch trung thành	Dịch thành ngữ
Dịch ngữ nghĩa	Dịch thông báo

Sơ đồ 2. Sơ đồ hình chữ V các phương pháp dịch của Newmark [1988, tr.45]

Để quá trình chuyển dịch được thuận lợi, Newmark (1981, 1995] cũng đề xuất 04 nguyên tắc dịch phổ biến mà người dịch có thể vận dụng gồm: (i) *dịch sát* (dịch nguyên văn theo từng từ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích); (ii) *dịch giao tiếp* (người dịch có thể sửa hoặc nâng cao tính logic trong giao tiếp; thay thế những từ, cụm từ chưa tinh tế; loại bỏ những từ ngữ gây khó hiểu, lặp lại, những chỗ chưa rõ ràng; hoặc có thể làm rõ các đặc ngữ); (iii) *dịch chuyển* (chuyển các từ gốc của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích và từ đó trở thành từ “vay mượn”); (iv) *dịch loại bỏ*: Nếu nghĩa được chuyển tải bởi một từ hoặc một cụm từ không quan trọng trong việc phát triển văn bản hay phải giải thích dài dòng thì người biên dịch có thể loại bỏ từ hoặc cụm từ không quan trọng trong việc phát triển văn bản hay phải giải thích dài dòng.

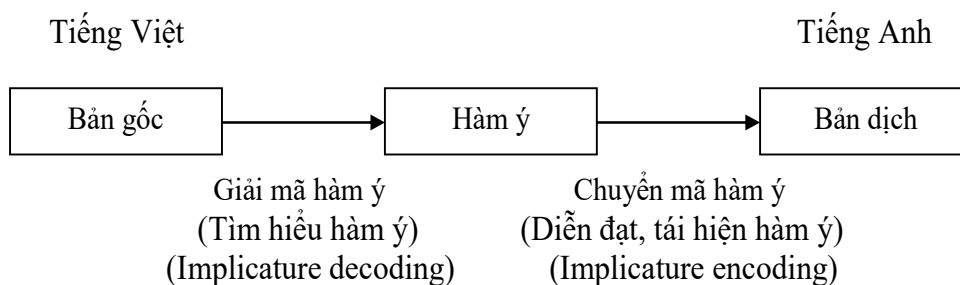
Để làm cơ sở đánh giá một bản dịch, các tác giả cũng đề xuất những tiêu chí khác nhau. Theo Nida (1964), một bản dịch tốt cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản: (1) bản dịch cần phải có nghĩa (đễ hiểu); (2) bản dịch cần phải chuyển tải được tinh thần và thái độ của bản gốc; (3) bản dịch cần phải phù hợp bản gốc ở khía cạnh lịch sử và văn hoá; (4) bản dịch cần phải được diễn đạt tự nhiên và (5) bản dịch cần có khả năng tạo ra phản hồi tương tự từ phía người tiếp nhận. Từ góc nhìn của yêu cầu sử dụng ngôn ngữ, Larson (1984) xác định 3 tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng bản dịch gồm: (1) tính chính xác (accuracy); (2) tính rõ ràng (clarity) và (3) tính tự nhiên (naturalness).



Sơ đồ 3. *Quá trình chuyển nghĩa theo mô hình của Larson [12]*

Theo lý thuyết dịch, để tạo ra một bản dịch cần có những quy trình nhất định. Đó là toàn bộ quá trình mà người dịch chuyển một văn bản ở một ngôn ngữ (ngữ nguồn) thành một văn bản tương ứng ở một ngôn ngữ khác (ngữ đích). Dù cách tiếp cận có khác nhau nhưng hầu hết các tác giả đều mô hình hoá quá trình chuyển dịch thành hai giai đoạn chủ yếu: (1) giải mã ý nghĩa của văn bản nguồn và (2) mã hóa lại hoặc dịch ý nghĩa đó thành bản dịch (x.Sơ đồ 3). Quy trình này thật ra có thể bao gồm rất nhiều hoạt động khác nhau như đọc hiểu, phân tích bản dịch, kiểm tra ngữ pháp, cú pháp, thành ngữ, nghĩa từ vựng và các yếu tố tương tự của văn bản nguồn, cũng như văn hóa hoặc bối cảnh của tác giả, v.v. Nhằm tái hiện lại ý nghĩa của văn bản gốc theo những đặc thù về ngữ nghĩa và văn phong, quá trình dịch chắc chắn cần phải vượt qua nhiều loại rào cản, trong đó bao gồm cả rào cản ngôn ngữ (linguistic barriers) và rào cản phi ngôn ngữ (non-linguistic barriers) [Tudor, I., 1987, tr.1]. Thực chất của quá trình dịch không chỉ nhằm vào tìm hiểu ý nghĩa khái quát (general meanings), mà còn nhằm vào xem xét văn hóa giao tiếp (communication cultures) của văn bản nguồn [Newmark, P., 1981, tr.1]. Để tạo ra một bản dịch hoàn hảo, người dịch cần phải có kiến thức sâu rộng để có thể giải mã ý nghĩa hoặc thông điệp của văn bản nguồn và sau đó mã hóa lại ý nghĩa hoặc thông điệp đó bằng một ngôn ngữ khác. Trong toàn bộ quá trình, kiến thức ngôn ngữ đích được xem đóng vai trò quan trọng hơn kiến thức ngôn ngữ nguồn của người dịch.

Do tồn tại “*những cái nằm sâu bên trong lời nói*”, còn gọi là “*những thông tin chìm có chủ đích của người nói*” [Nguyễn Đức Dân, 2013a, tr.400-401 nên quá trình chuyển dịch câu có CTTT chứa HY từ tiếng Việt sang tiếng Anh đòi hỏi cần phải kết hợp các thao tác chuyển đổi khác nhau về ngôn từ (verbal transformations) trong toàn bộ quá trình. Nguyên tắc này được xác định trên cơ sở các lý thuyết về tương đương động [Nida, E. A. & Taber, C. R., 2003], tương đương ngữ dụng [Koller, W., 1979] hay nguyên tắc dịch giao tiếp (communicative translation) được đề xuất bởi Newmark (1981, 1988). Vận dụng mô hình về quy trình dịch được đề xuất bởi Nida (1964), Garcia-Yebra (1984), Larson (1984), Bell (1991) và Weber (2005), có thể mô hình hoá quy trình chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh sau (Sơ đồ 4):



Sơ đồ 4. *Quy trình chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh*

Để chuyển dịch, người dịch trước hết cần phải tìm ra HY (ý nghĩa) hoặc dụng ý của văn bản nguồn (tiếng Việt) (tạm gọi là bước chuyển dịch trung gian) trên cơ sở hành vi ngôn ngữ được thể hiện, sau đó chuyển tải HY hoặc dụng ý này vào bản dịch tiếng Anh tương ứng. Có thể mô hình hoá quy trình này thành hai bước: (i) đọc, giải mã và tìm ra HY của văn bản gốc; (ii) mã hóa lại hoặc chuyển dịch HY đó thành bản dịch.

Newmark (1985) cho rằng, dịch thuật cần hướng tới việc chuyển tải ý nghĩa của một văn bản từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác theo dụng ý thể hiện của tác giả khi viết văn bản đó. Để đạt được mục đích, người dịch cần phải xem xét và phân tích kỹ ý định của tác giả văn bản nguồn để có thể tái tạo ở văn bản đích tác động và hiệu quả tương tự. Các quá trình này không chỉ đơn thuần là sự chuyển hoá các yếu tố ngôn ngữ (linguistic components) từ văn bản nguồn sang văn bản đích mà còn là sự giải mã các yếu tố phi ngôn ngữ hữu quan (related socio-cultural factors) trong quá trình chuyển dịch. Sau đây là một số ví dụ cụ thể về cách chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý từ tiếng Việt sang tiếng Anh (Bảng 1)

Bảng 1. Cách chuyển dịch một số câu có CTTT chứa HY từ tiếng Việt sang tiếng Anh

TT	Cấu trúc	Hành vi ngôn ngữ (Cơ sở lô-gích)	Hàm ý	Ví dụ
1	A gì mà A?	Chất vấn yếu tố phẩm định để bắt bỏ	...không A	TV: Ăn gì mà ăn. → HY: Con không được phép ăn → TA: You are not allowed to eat. TV: “Lạ [chó] gì mà lạ” (Bảo Ninh, Nỗi buồn chiến tranh) → HY: Điều này không phải hoàn toàn xa lạ, mà ngược lại, rất quen thuộc. → TA: This is not strange at all. It is quite familiar instead.
2	A gì mà lại B thế (/vậy)?	Chất vấn để bắt bỏ	Đối tượng này không xứng đáng là A (do là B)	TV: Ca sĩ gì mà hát tệ quá. → HY: Người này hát yếu không đáng là ca sĩ. → TA: This person is not deserved to be a singer due to his/her poor performance
3	Cấu trúc: A mà cũng B (à)?	Chất vấn A để bắt bỏ A	Lẽ ra A thì không nên B, không đáng là B	TV: Ông Ba mà cũng cao mét bảy à! → HY: Ai cao mét bảy thì đúng, chứ ông Ba thì không đúng (Có lẽ ông ta thấp hơn mét bảy). → TA: It's a myth that Mr A is 1,7 meter tall. (He must be shorter than 1m7)
4	A thì cũng (/vẫn) B	Khẳng định	Chắc chắn sẽ xảy ra B dù có xảy ra A hay chẳng nữa	TV: Dù ai gọi đi chẳng nữa thì cũng nói là tôi đang bận → HY: Luôn/Cứ nói là tôi đang bận khi có ai gọi đến. → TA: No matter who calls me,

				say I'm busy.
5	A thì A	Chấp nhận một cách miễn cưỡng	Nếu A là tích cực thì phần sau sẽ mang ý tiêu cực và ngược lại	TV: Giàu <i>thì</i> giàu, <i>mà</i> vẫn không có hạnh phúc. → HY: Dù nó giàu cỡ nào đi chăng nữa, nó cũng không hạnh phúc đâu. → TA: No matter how rich he is, he isn't happy at all; or Although he is rich, he isn't happy at all.
6	Không A thì cũng B	Khẳng định hoặc ở mức A hoặc ở mức độ B (khẳng định một đối tượng có thuộc tính ở mức độ A hoặc B thấp hơn một chút với hàm ý đối tượng được nhắc tới tất yếu có thuộc tính mà A, B là những đại diện)	Nếu không là A thì cũng là B	TV: Cô ấy không yêu <i>thì</i> cũng thích mày → HY: <i>Ít nhất cô ấy cũng thích mày</i> → TA: At least, she likes you. TV: Cụ ấy không 90 <i>thì</i> cũng đã 86, 87 → HY: <i>Cụ ấy già lắm rồi.</i> (90, 96, 87 là tuổi rất già.) → TA: She is rather old.

Quy trình chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý cũng xuất phát từ vấn đề quan tâm của Bassnett [Newmark, P.,1995], khi tác giả cho rằng dịch thuật không chỉ đơn thuần là sự thay thế các yếu tố từ vựng và ngữ pháp giữa các ngôn ngữ, mà quá trình dịch còn có thể bao gồm việc loại bỏ đi những thành tố ngôn ngữ cơ bản của văn bản nguồn nhằm đạt được mục tiêu của cái biểu đạt giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Việc thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình kết hợp với các phép chuyển đổi (thay thế hoặc loại bỏ) này cho phép tạo ra những bản dịch đáp ứng các yêu cầu về độ chính xác, độ rõ ràng và tính tự nhiên của bản dịch theo mô hình do Larson [Larson, M. L.,1984] đề xuất. Cũng như các văn bản khác, việc chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý chính là sự hiện thực hoá các phép chuyển đổi ở các cấp độ khác nhau của ngôn từ: từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp và văn bản.

3. Kết luận

Với những gì đã trình bày, có thể kết luận rằng CTTT chứa hàm ý rất phổ biến trong tiếng Việt, nhất là trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày và trong các tác phẩm văn học. Trong văn học, cấu trúc này góp phần làm bối cảnh giao tiếp của câu chuyện thêm sinh động, từ đó làm tô đậm thêm những nét tính cách nhân vật. Trong giao tiếp, thông thường thì cấu trúc nào thì hàm ý ấy. Những CTTT chứa hàm ý thường được con người sử dụng một cách vô thức và gắn liền vào tâm thức người Việt. Hiểu biết về cấu trúc này không chỉ giúp ta tạo ra những phát ngôn hoặc câu chứa nghĩa hàm ẩn hoặc hàm ý để từ đó đảm bảo tính lịch sự và hiệu quả của quá trình giao tiếp mà còn giúp cho đối tượng giao tiếp hiểu được hàm ý của người đối diện trên cơ sở đó có hướng điều chỉnh hành vi giao tiếp cho phù hợp. Do tính chất phức tạp về nội dung ngữ nghĩa và chức năng phản ánh nên việc chuyển dịch câu có CTTT chứa hàm ý đòi hỏi cần phải vận dụng có hiệu quả các phép chuyển đổi về ngôn từ. Giải pháp này không chỉ nhằm chuyển tải được ý đồ của tác giả mà còn bảo đảm tính tự nhiên về mặt ngôn từ cho bản dịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lô gích, ngữ nghĩa và cú pháp*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
3. Nguyễn Đức Dân (2013a), *Từ câu sai đến câu hay*. Nxb Trẻ.

4. Nguyễn Đức Dân (2013b), *Lô gích và tiếng Việt (Chuyên đề cao học ngôn ngữ)*. Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Đức Dân (2014), *Ngữ dụng học (Chuyên đề cao học ngôn ngữ)*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Tiếng Anh:

6. Baker, M. (1992), *A Coursebook on Translation*. London and New York: Routledge.
7. Bassnett, S. (2002), *Translation Studies*. London: Routledge.
8. Bell, R. T. (1991), *Translation and Translating: Theory and practice*. London: Longman.
9. García-Yebra, V. (1984), *Teoría y Práctica de la Traducción*. Madrid: Gredos.
10. Grice P. (1975), Logic and Conversation, in *Syntax and Semantics*, Vol 3. Cole P. & J.L. (Ed.).
11. Koller, W. (1979), *Einführung in die Übersetzungswissenschaft*. Heidelberg: Quelle and Meyer.
12. Larson, M. L. (1984), *Meaning-based Translation: A Guide to Cross Language Equivalence*. Lanham, MD: University Press of America.
13. Nida, E. A. (1964), *Towards a Science of Translating: With Special Reference to Principles and Procedures Involved in Bible Translating*. Leiden: Brill.
14. Nida, E. A. & Taber, C. R. (2003), *The Theory and Practice of Translation*. Leiden: Brill.
15. Newmark, P. (1981), *Approaches to Translation*. Oxford: Pergamon Press.
16. Newmark, P. (1988), *A textbook of Translation*. New York: Prentice Hall.
17. Newmark, P. (1995), *A Textbook of Translation*. B and Jo Enterprise Pre Ltd..
18. Tudor, I. (1987), Using Translation in ESP, *ELT Journal*, 41 (4), 268-273.
19. Weber M. (2005), *Max Weber: Readings and Commentary on Modernity*, Trans Kalberg S.. New York: Wiley.

**Abstract structures with implicatures in Vietnamese
and applications in Vietnamese-English translation**

Abstract: This article makes investigation into abstract structures containing implicatures, specially pragmatic aspects of those that can be found both in literature and in real-life daily communicative situations. On the basis of the literature review and the approaches adopted by recent linguists, the present study aims at providing and analysing theories of Vietnamese abstract structures containing implicatures, suggesting methods and procedures for the translation of sentences of these structures into English ones. Concerning theoretical and practical implications, the article clarifies and contributes to giving deeper insights into Vietnamese connotative abstract structures and their functions in communication, helping to produce sentences with these structures for effective communication and giving interlocutors clues to make out the implicatures embedded in these structures. The article also comes up with appropriate procedures and models to translate sentences of these structures from Vietnamese to English.

Key words: abstract structure; English; function word; implicature; translation; Vietnamese.